

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1545/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 02 tháng 7 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 về việc quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ; số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/5/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;*

*Căn cứ kết luận tại cuộc họp Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh với các sở, ngành, địa phương ngày 14/6/2021;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 39/TTr-SXD ngày 24/6/2021.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định giá tối đa (bao gồm thuế giá trị gia tăng) dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; chi tiết theo phụ lục đính kèm.

- Các hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp có thẩm quyền chứng nhận và người cao tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng được miễn chi trả tiền dịch vụ này.

- Các hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại và xử lý rác hữu cơ tại nguồn được giảm 50% mức thu giá dịch vụ này khi có xác nhận của địa phương.

- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài nguyên và môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và phân loại rác thải tại nguồn; tăng cường kiểm tra, thanh tra công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; chủ trì tổ chức xây dựng phương án điều chỉnh giá tối đa dịch vụ khi các yếu tố hình thành giá thay đổi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đảm bảo theo quy định pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Sở Xây dựng phối hợp với Sở Tài nguyên và môi trường xây dựng phương án điều chỉnh giá tối đa dịch vụ đảm bảo theo quy định.

3. Sở Tài chính hướng dẫn các tổ chức thực hiện các dịch vụ niêm yết giá theo đúng quy định; kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá và chế độ kế toán, tài chính phù hợp với loại hình hoạt động của đơn vị; chủ trì phối hợp Sở Tài nguyên và môi trường, các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối ngân sách hỗ trợ kinh phí bù đắp khi thực hiện các dịch vụ nhằm đảm bảo duy trì hoạt động hàng năm; tổ chức thẩm định phương án giá dịch vụ theo quy định.

4. Cơ quan thuế hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện các dịch vụ nêu trên sử dụng chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định; thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn; ban hành giá cụ thể của địa phương đảm bảo phù hợp không quá giá tối đa quy định tại Quyết định này gửi Sở Tài chính quản lý, theo dõi; cân đối bố trí ngân sách địa phương cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt; hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và môi trường.

6. Các tổ chức thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt chịu trách nhiệm công khai thông tin và niêm yết giá theo quy định; thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ, chế độ kế toán, tài chính theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh môi trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2021 và thay thế Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 27/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

**Điều 4.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH<sup>NA</sup>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Đặng Ngọc Quỳnh**



STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt			Giá tối đa dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt			Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt		
			Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực đến hết năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực đến hết năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực đến hết năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
	- Thuộc phường, thị trấn	đồng/hộ/tháng	55.000	62.000	69.000	22.000	25.000	28.000	77.000	87.000	97.000
	- Thuộc xã	đồng/hộ/tháng	51.000	58.000	64.000	22.000	25.000	28.000	73.000	83.000	92.000
3	Trường học, cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trụ sở làm việc (văn phòng, chi nhánh) của doanh nghiệp										
a	Lượng rác thải $\leq 1m^3$ /tháng										
	- Thuộc phường, thị trấn	đồng/đơn vị/tháng	85.000	95.000	106.000	59.000	59.000	59.000	144.000	154.000	165.000
	- Thuộc xã	đồng/đơn vị/tháng	80.000	90.000	100.000	59.000	59.000	59.000	139.000	149.000	159.000
b	Lượng rác thải $> 1m^3$ /tháng										
	- Thuộc phường, thị trấn	đồng/m <sup>3</sup>	134.000	150.000	167.000	59.000	59.000	59.000	193.000	209.000	226.000
	- Thuộc xã	đồng/m <sup>3</sup>	126.000	141.000	157.000	59.000	59.000	59.000	185.000	200.000	216.000
4	Các tổ chức và cơ sở khác										
a	Lượng rác thải $\leq 1m^3$ /tháng										
	- Thuộc phường, thị trấn	đồng/cơ sở/tháng	85.000	95.000	106.000	59.000	59.000	59.000	144.000	154.000	165.000
	- Thuộc xã	đồng/cơ sở/tháng	80.000	90.000	100.000	59.000	59.000	59.000	139.000	149.000	159.000
b	Lượng rác thải $> 1m^3$ /tháng										
	- Thuộc phường, thị trấn	đồng/m <sup>3</sup>	215.000	242.000	269.000	59.000	59.000	59.000	274.000	301.000	328.000
	- Thuộc xã	đồng/m <sup>3</sup>	202.000	228.000	253.000	59.000	59.000	59.000	261.000	287.000	312.000

Ghi chú:

1. Đơn vị tính:  $1m^3$  rác = 0,42 tấn rác

2. Mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển nêu trong bảng trên được xác định với cự ly thu gom, vận chuyển bình quân là 15km. Khi cự ly thu gom, vận chuyển bình quân thay đổi thì mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển được điều chỉnh theo hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$15 \leq L \leq 20$	1,03
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,20
$30 < L \leq 35$	1,25
$35 < L \leq 40$	1,31
$40 < L \leq 45$	1,36
$45 < L \leq 50$	1,41
$50 < L \leq 55$	1,47
$55 < L \leq 60$	1,49
$60 < L \leq 65$	1,52

**Phụ lục II**  
**GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT**  
**BẢNG CÔNG NGHỆ ĐÓT, CÔNG SUẤT XỬ LÝ <50 TẤN/NGÀY (CÔNG NGHỆ, THIẾT BỊ TRONG NƯỚC)**  
*(Kèm theo Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 02/17/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt			Giá tối đa dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt			Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt		
			Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực đến hết năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực đến hết năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực đến hết năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	<b>Hộ gia đình, cá nhân không sản xuất, kinh doanh</b>										
	- Thuộc phường, thị trấn	đồng/ người/tháng	10.000	11.000	12.000	6.000	7.000	8.000	16.000	18.000	20.000
	- Thuộc xã	đồng/ người/tháng	6.000	6.000	7.000	6.000	7.000	8.000	12.000	13.000	15.000
2	<b>Hộ sản xuất, kinh doanh</b>										
	2.1 Hộ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, buôn bán các mặt hàng ăn uống, giải khát, vật liệu xây dựng (gạch, cát, đá, sỏi...), rau, quả, thực phẩm tươi sống, kinh doanh hoa tươi, cơ sở làng nghề										
	a Lượng rác thải ≤ 1m <sup>3</sup> /tháng										
	- Thuộc phường, thị trấn	đồng/ hộ/tháng	85.000	95.000	106.000	108.000	122.000	135.000	193.000	217.000	241.000
	- Thuộc xã	đồng/ hộ/tháng	80.000	90.000	100.000	108.000	122.000	135.000	188.000	212.000	235.000
b Lượng rác thải > 1m <sup>3</sup> /tháng											
- Thuộc phường, thị trấn	đồng/m <sup>3</sup>	134.000	150.000	167.000	108.000	122.000	135.000	242.000	272.000	302.000	
- Thuộc xã	đồng/m <sup>3</sup>	126.000	141.000	157.000	108.000	122.000	135.000	234.000	263.000	292.000	

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt			Giá tối đa dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt			Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt		
			Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực đến hết năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực đến hết năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực đến hết năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
2.2	Hộ kinh doanh nhỏ lẻ, đơn bán lẻ										
	- Thuộc phường, thị trấn	đồng/hộ/tháng	55.000	62.000	69.000	51.000	58.000	64.000	106.000	120.000	133.000
	- Thuộc xã	đồng/hộ/tháng	51.000	58.000	64.000	51.000	58.000	64.000	102.000	116.000	128.000
3	Trường học, cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trụ sở làm việc (văn phòng, chi nhánh) của doanh nghiệp										
a	Lượng rác thải $\leq 1m^3$ /tháng										
	- Thuộc phường, thị trấn	đồng/đơn vị/tháng	85.000	95.000	106.000	135.000	135.000	135.000	220.000	230.000	241.000
	- Thuộc xã	đồng/đơn vị/tháng	80.000	90.000	100.000	135.000	135.000	135.000	215.000	225.000	235.000
b	Lượng rác thải $> 1m^3$ /tháng										
	- Thuộc phường, thị trấn	đồng/ $m^3$	134.000	150.000	167.000	108.000	122.000	135.000	242.000	272.000	302.000
	- Thuộc xã	đồng/ $m^3$	126.000	141.000	157.000	108.000	122.000	135.000	234.000	263.000	292.000
4	Các tổ chức và cơ sở khác										
a	Lượng rác thải $\leq 1m^3$ /tháng										
	- Thuộc phường, thị trấn	đồng/cơ sở/tháng	85.000	95.000	106.000	135.000	135.000	135.000	220.000	230.000	241.000
	- Thuộc xã	đồng/cơ sở/tháng	80.000	90.000	100.000	135.000	135.000	135.000	215.000	225.000	235.000
b	Lượng rác thải $> 1m^3$ /tháng										
	- Thuộc phường, thị trấn	đồng/ $m^3$	215.000	242.000	269.000	135.000	135.000	135.000	350.000	377.000	404.000
	- Thuộc xã	đồng/ $m^3$	202.000	228.000	253.000	135.000	135.000	135.000	337.000	363.000	388.000



**Ghi chú:**

1. Đơn vị tính:  $1m^3$  rác = 0,42 tấn rác

2. Mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển nêu trong bảng trên được xác định với cự ly thu gom, vận chuyển bình quân là 15km. Khi cự ly thu gom, vận chuyển bình quân thay đổi thì mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển được điều chỉnh theo hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$15 < L \leq 20$	1,03
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,20
$30 < L \leq 35$	1,25
$35 < L \leq 40$	1,31
$40 < L \leq 45$	1,36
$45 < L \leq 50$	1,41
$50 < L \leq 55$	1,47
$55 < L \leq 60$	1,49
$60 < L \leq 65$	1,52